

Số: 65/2021/QĐ-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1688/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu thông tin và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Báo & Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Phước

QUY CHẾ

Phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 65/2021/QĐ-UBND)

Ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (gọi tắt là Cơ sở dữ liệu quốc gia) và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, các doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh là cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cấp huyện) là cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan chủ quản).

3. Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nhu cầu liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp phải đảm bảo chặt chẽ, kịp thời, thống nhất; chính xác số liệu của toàn tỉnh, từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Việc khai thác, sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia phải đảm bảo đúng mục đích, đúng thẩm quyền và tuân theo các quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quan hệ phối hợp

1. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia cho các cơ quan chủ quản, các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm trong việc lập báo cáo kê khai, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

a) Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổng hợp, báo cáo biến động của tài sản công theo đúng thời hạn quy định;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo kê khai tài sản công theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài sản công được giao quản lý, sử dụng báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Phối hợp trong công tác báo cáo tài sản công

Báo cáo tài sản công được thực hiện theo quy định tại Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo đối với tài sản công được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các loại tài sản công sau đây, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng báo cáo các cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi toàn tỉnh:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô

tô các loại; tài sản cố định khác, trừ tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trừ tài sản đặc biệt phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an);

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

Điều 6. Phối hợp trong việc lập, xác nhận báo cáo kê khai, cập nhật, duyệt dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia đối với tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

2. Đối tượng báo cáo kê khai tài sản công được quy định tại khoản 2 Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

c) Đối tượng được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

d) Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước đối với tài sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

đ) Đơn vị chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

3. Mẫu báo cáo kê khai tài sản công: Được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 144/2017/TT-BTC.

4. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo kê khai tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Tài chính hoặc phòng Tài chính – Kế hoạch hoặc cơ quan, đơn vị được phân cấp nhập liệu (sau đây gọi chung là cơ quan nhập liệu) theo quy định.

5. Cơ quan nhập liệu tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công; được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ thông tin.

6. Cơ quan nhập liệu thực hiện cập nhật thông tin của tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

7. Sở Tài chính hoặc Sở quản lý chuyên ngành (được giao duyệt dữ liệu) thực hiện duyệt dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, bảo mật dữ liệu.

Điều 7. Phối hợp trong công tác lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công

1. Đối với việc đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Đối với việc lập kế hoạch, dự toán mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xây dựng kế hoạch, dự toán mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công lập hồ sơ gửi cơ quan chủ quản (kèm theo Phiếu xác nhận thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia) để kiểm tra thông tin về hiện trạng và số lượng tài sản công, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trường hợp cần thiết, các cơ quan thẩm định kiểm tra thực tế tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Nếu số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia không phản ánh đúng thực tế hiện trạng kiểm tra hoặc chưa báo cáo kê khai tài sản công thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công báo cáo kê khai, kê khai điều chỉnh số liệu gửi cơ quan chủ quản để kiểm tra, xác nhận, gửi cơ quan nhập liệu để thực hiện đăng nhập, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Không xem xét kế hoạch, dự toán, dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công đối với những cơ quan, đơn vị, tổ chức có tài sản phải kê khai nhưng chưa hoặc không thực hiện báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án, dự toán sử dụng thông tin về tài sản công báo cáo kê khai trong Cơ sở dữ liệu quốc gia để làm cơ sở xem xét kế hoạch, dự toán, dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công.

5. Cơ quan nhập liệu cung cấp “Phiếu xác nhận thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia” cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có yêu cầu.

Điều 8. Phối hợp trong công tác xét duyệt quyết toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công

1. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa:

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm báo cáo kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia để theo dõi, quản lý.

b) Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán, các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm báo cáo đầy đủ theo mẫu quy định, gửi cơ quan chủ quản để kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo và gửi cơ quan nhập liệu để thực hiện đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Trường hợp tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì nguyên giá tài sản trong báo cáo kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia là nguyên giá tạm tính.

a) Nguyên giá tạm tính được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị dự toán dự án đã được phê duyệt.

b) Sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch về số liệu giữa giá trị trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với giá trị quyết toán, đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh số liệu gửi cơ quan chủ quản để kiểm tra, xác nhận số liệu và gửi cơ quan nhập liệu để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Các cơ quan, đơn vị là chủ đầu tư thực hiện bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến tài sản công đã thực hiện đầu tư, mua sắm cho đơn vị thụ hưởng tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

Điều 9. Phối hợp trong công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Việc phối hợp trong công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 130, Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; cụ thể như sau:

1. Hàng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm lập, gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của năm trước đối với các tài sản quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản công lập báo cáo gửi cơ quan chủ quản (nếu có) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

b) Cơ quan chủ quản lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý gửi về Sở Tài chính trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

c) Sở Tài chính tổng hợp và dự thảo báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

3. Các biểu mẫu kèm theo báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Để đảm bảo số liệu báo cáo được thống nhất, Sở Tài chính thực hiện việc khóa toàn bộ số liệu tài sản công thuộc phạm vi quản lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia để báo cáo vào ngày 30 tháng 01 hàng năm.

5. Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Phối hợp trong việc kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ về tài sản in trực tiếp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm triển khai thực hiện những quy định tại Quy chế này.

3. Các nội dung không quy định tại Quy chế này, thực hiện theo các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, Nghị định số 165/2017/NĐ-CP, Thông tư số 144/2017/TT-BTC, Thông tư số 67/2018/TT-BTC và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.